



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 35

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,741,371,806,026	1,629,245,044,479
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	302,620,400,740	139,834,923,154
111	1. Tiền		70,612,766,436	41,334,923,154
112	2. Các khoản tương đương tiền		232,007,634,304	98,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1,150,617,291,700	1,212,845,291,700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,150,617,291,700	1,212,845,291,700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	89,610,799,627	87,701,238,181
131	1. Phải thu của khách hàng		30,412,627,968	49,203,453,270
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		30,412,627,968	49,203,453,270
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,340,625,196	2,631,306,646
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		62,372,648,998	42,095,864,176
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6,515,102,535)	(6,229,385,911)
140	IV. Hàng tồn kho		2,886,258,065	3,287,901,939
141	1. Hàng tồn kho		2,886,258,065	3,287,901,939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		139,211,965,131	128,141,413,843
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		139,211,965,131	128,141,413,843
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	138,785,044,224	128,141,413,843
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		426,920,907	-
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16.1	56,425,090,763	57,434,275,662
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		32,455,845,501	30,018,677,975
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		23,969,245,262	27,415,597,687
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		209,223,963,922	162,470,739,520
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6,929,963,630	6,497,282,630
216	1. Phải thu dài hạn khác		6,929,963,630	6,497,282,630
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	6,000,000,000	6,000,000,000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		929,963,630	497,282,630
220	II. Tài sản cố định		124,940,042,283	127,624,300,253
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	64,115,502,794	66,384,848,791
222	- Nguyên giá		110,623,368,582	110,033,348,582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46,507,865,788)	(43,648,499,791)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	60,824,539,489	61,239,451,462
228	- Nguyên giá		65,448,744,887	65,448,744,887
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,624,205,398)	(4,209,293,425)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4,130,000,000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4,130,000,000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		69,000,058,302	22,500,058,302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	69,000,058,302	22,500,058,302
260	V. Tài sản dài hạn khác		4,223,899,707	5,849,098,335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4,223,899,707	5,849,098,335
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,950,595,769,948	1,791,715,783,999

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,277,581,826,253	1,133,944,033,796
310	I. Nợ ngắn hạn		1,277,581,826,253	1,133,944,033,796
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	78,173,781,115	62,362,561,711
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		76,572,814,607	60,964,781,934
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		1,600,966,508	1,397,779,777
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	16,379,184,158	566,681,415
314	3. Phải trả người lao động		81,206,748,832	57,954,675,346
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4,529,760,200	6,906,634,314
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	8,956,395,131	8,271,523,130
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	8,821,451,042	13,725,283,585
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60,495,976,472	38,114,646,711
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		1,019,018,529,303	946,042,027,584
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	804,941,529,936	741,856,809,804
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	132,438,075,999	129,147,233,274
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	81,638,923,368	75,037,984,506
330	II. Nợ dài hạn		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		673,013,943,695	657,771,750,203
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	673,013,943,695	657,771,750,203
411	1. Vốn cổ phần		380,000,000,000	380,000,000,000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380,000,000,000	380,000,000,000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12,000,000,000	12,000,000,000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		124,633,188,964	86,133,188,964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		33,448,652,880	33,448,652,880
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136,830,501,851	160,088,308,359
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40,697,938,964	31,730,130,233
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		96,132,562,887	128,358,178,126
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,950,595,769,948	1,791,715,783,999



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	6 Tháng		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	606,691,199,563	552,977,682,254	606,691,199,563	552,977,682,254
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	44,927,475,582	37,908,709,604	44,927,475,582	37,908,709,604
13	3. Thu nhập khác	247,159,475	85,827,082	247,159,475	85,827,082
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	326,489,790,742	277,649,867,357	326,489,790,742	277,649,867,357
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	24,238,521	24,846,529	24,238,521	24,846,529
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	205,157,079,163	197,424,527,311	205,157,079,163	197,424,527,311
24	7. Chi phí khác	5,218,272	39,995,303	5,218,272	39,995,303
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	120,189,507,922	115,832,982,440	120,189,507,922	115,832,982,440
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24,056,945,035	23,184,596,488	24,056,945,035	23,184,596,488
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	96,132,562,887	92,648,385,952	96,132,562,887	92,648,385,952
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
 PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	628,384,507,265	570,731,452,443	628,384,507,265	570,731,452,443
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		-	-	-	-
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	691,785,422,503	614,706,594,817	691,785,422,503	614,706,594,817
1.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(316,195,106)	2,778,104,125	(316,195,106)	2,778,104,125
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	28,938,173,758	23,840,531,295	28,938,173,758	23,840,531,295
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		-	-	-	-
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		31,375,341,284	26,320,444,323	31,375,341,284	26,320,444,323
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		599,446,333,507	546,890,921,148	599,446,333,507	546,890,921,148
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		7,244,866,056	6,086,761,106	7,244,866,056	6,086,761,106
	Trong đó:					
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	7,201,168,833	6,019,489,278	7,201,168,833	6,019,489,278
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		43,697,223	67,271,828	43,697,223	67,271,828
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		606,691,199,563	552,977,682,254	606,691,199,563	552,977,682,254
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		166,536,510,634	146,726,927,572	166,536,510,634	146,726,927,572
	Trong đó:					
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	166,624,319,334	147,206,011,514	166,624,319,334	147,206,011,514
11.2	- Các khoản giảm trừ		87,808,700	479,083,942	87,808,700	479,083,942
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		3,546,900,500	14,365,608,005	3,546,900,500	14,365,608,005
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		3,290,842,725	(20,375,440,174)	3,290,842,725	(20,375,440,174)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(3,446,352,425)	(27,337,643,501)	(3,446,352,425)	(27,337,643,501)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		169,726,805,284	139,323,522,894	169,726,805,284	139,323,522,894
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	6,600,938,862	5,911,642,547	6,600,938,862	5,911,642,547

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
 PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
17	1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	22	150,162,046,596	132,414,701,916	150,162,046,596	132,414,701,916
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		99,991,444,421	90,847,084,581	99,991,444,421	90,847,084,581
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		50,170,602,175	41,567,617,335	50,170,602,175	41,567,617,335
18	2. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		326,489,790,742	277,649,867,357	326,489,790,742	277,649,867,357
19	3. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		280,201,408,821	275,327,814,897	280,201,408,821	275,327,814,897
23	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23	44,927,475,582	37,908,709,604	44,927,475,582	37,908,709,604
24	5. Chi phí hoạt động tài chính	24	24,238,521	24,846,529	24,238,521	24,846,529
25	6. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		44,903,237,061	37,883,863,075	44,903,237,061	37,883,863,075
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	205,157,079,163	197,424,527,311	205,157,079,163	197,424,527,311
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		119,947,566,719	115,787,150,661	119,947,566,719	115,787,150,661
31	9. Thu nhập khác		247,159,475	85,827,082	247,159,475	85,827,082
32	10. Chi phí khác		5,218,272	39,995,303	5,218,272	39,995,303
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		241,941,203	45,831,779	241,941,203	45,831,779
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		120,189,507,922	115,832,982,440	120,189,507,922	115,832,982,440
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	24,056,945,035	23,184,596,488	24,056,945,035	23,184,596,488
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		96,132,562,887	92,648,385,952	96,132,562,887	92,648,385,952
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-	-	-

Ông Đào Duy Trung
 Phó Phòng Kế toán Tài chính
 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 7 năm 2018

Ông Phạm Minh Trí
 Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Bà Hoàng Thị Tính
 Tổng Giám đốc

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		711,318,945,138	628,399,482,006	711,318,945,138	628,399,482,006
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(369,199,736,726)	(319,130,767,275)	(369,199,736,726)	(319,130,767,275)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(98,727,043,894)	(96,173,110,654)	(98,727,043,894)	(96,173,110,654)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-	-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28,951,424,779)	(39,772,278,269)	(28,951,424,779)	(39,772,278,269)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		242,018,501,236	255,112,993,406	242,018,501,236	255,112,993,406
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(165,825,117,397)	(206,761,472,352)	(165,825,117,397)	(206,761,472,352)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		290,634,123,578	221,674,846,862	290,634,123,578	221,674,846,862
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,119,387,273)	(979,390,909)	(1,119,387,273)	(979,390,909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		241,500,000	-	241,500,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(240,772,000,000)	(245,500,000,000)	(240,772,000,000)	(245,500,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		123,000,000,000	165,500,000,000	123,000,000,000	165,500,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34,560,081,281	31,317,222,383	34,560,081,281	31,317,222,383
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(84,089,805,992)	(49,662,168,526)	(84,089,805,992)	(49,662,168,526)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43,758,840,000)	(43,966,240,000)	(43,758,840,000)	(43,966,240,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43,758,840,000)	(43,966,240,000)	(43,758,840,000)	(43,966,240,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		162,785,477,586	128,046,438,336	162,785,477,586	128,046,438,336
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		139,834,923,154	114,314,382,947	139,834,923,154	114,314,382,947
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ					
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	302,620,400,740	242,360,821,283	302,620,400,740	242,360,821,283

Ông Đào Duy Trung
 Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
 Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Bà Hoàng Thị Tính
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 7 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 358/BTC-QLBH ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2018 áp dụng cho năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	4,086,788,358	2,218,704,912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66,525,978,078	39,116,218,242
Trong đó:		
- VND	66,523,715,992	39,109,263,605
- Ngoại tệ	2,262,086	6,954,637
Tương đương tiền	232,007,634,304	98,500,000,000
Tổng cộng	302,620,400,740	139,834,923,154

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 5% đến 6,8%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1,150,617,291,700	1,150,617,291,700	1,212,845,291,700	1,212,845,291,700
Tiền gửi có kỳ hạn	1,150,617,291,700	1,150,617,291,700	1,212,845,291,700	1,212,845,291,700
Dài hạn	69,000,058,302	69,000,058,302	22,500,058,302	22,500,058,302
Tiền gửi có kỳ hạn	69,000,058,302	69,000,058,302	22,500,058,302	22,500,058,302
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,219,617,350,002	1,219,617,350,002	1,235,345,350,002	1,235,345,350,002

- Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 5,3% đến 6,8%/năm.
- Các hợp đồng tiền gửi dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm với lãi suất dao động từ 6,4% đến 6,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	30,412,627,968	49,203,453,270
Phải thu phí bảo hiểm gốc	20,533,326,162	25,523,839,967
<i>Trong đó:</i>	-	-
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	19,234,603,201	24,360,487,397
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	387,225,222	129,496,891
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	911,497,739	1,033,855,679
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	2,650,954,948	3,024,495,092
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	7,228,346,858	20,655,118,211
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3,340,625,196	2,631,306,646
Phải thu ngắn hạn khác	62,372,648,998	42,095,864,176
Lãi tiền gửi ngân hàng	49,756,201,533	39,392,690,893
Tạm ứng	10,093,890,552	522,836,466
Phải thu khác	2,522,556,913	2,180,336,817
Tổng cộng các khoản phải thu	96,125,902,162	93,930,624,092
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6,515,102,535)	(6,229,385,911)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	89,610,799,627	87,701,238,181

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Số dư đầu kỳ	128,141,413,843	88,787,289,622
Phát sinh trong kỳ	60,159,263,793	128,141,413,843
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	49,515,633,412	(88,787,289,622)
Số dư cuối kỳ	138,785,044,224	128,141,413,843

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	71,782,807,963	89,000,000	24,992,381,666	9,570,456,903	3,598,702,050	110,033,348,582
Tăng trong kỳ	-	-	1,119,387,273	-	-	1,119,387,273
Giảm trong kỳ	-	-	529,367,273	-	-	529,367,273
Số cuối quý	71,782,807,963	89,000,000	25,582,401,666	9,570,456,903	3,598,702,050	110,623,368,582
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	14,967,562,401	24,471,587	17,955,347,772	7,221,582,043	3,479,535,988	43,648,499,791
Khấu hao trong kỳ	1,455,676,707	6,357,144	1,355,289,189	544,026,436	27,383,794	3,388,733,270
Giảm trong kỳ	-	-	529,367,273	-	-	529,367,273
Số cuối quý	16,423,239,108	30,828,731	18,781,269,688	7,765,608,479	3,506,919,782	46,507,865,788
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	56,815,245,562	64,528,413	7,037,033,894	2,348,874,860	119,166,062	66,384,848,791
Số cuối quý	55,359,568,855	58,171,269	6,801,131,978	1,804,848,424	91,782,268	64,115,502,794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	60,047,582,108	5,301,162,779	100,000,000	65,448,744,887
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối quý	60,047,582,108	5,301,162,779	100,000,000	65,448,744,887
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	4,109,293,425	100,000,000	4,209,293,425
Khấu hao trong kỳ	-	414,911,973	-	414,911,973
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối quý	-	4,524,205,398	100,000,000	4,624,205,398
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	60,047,582,108	1,191,869,354	-	61,239,451,462
Số cuối quý	60,047,582,108	776,957,381	-	60,824,539,489

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê văn phòng	2,128,179,836	2,430,234,080
Tiền thuê quảng cáo	1,412,241,252	2,324,569,668
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	239,988,499	515,013,585
Chi phí sửa chữa TSCĐ	285,452,408	384,239,574
Chi phí khác	158,037,712	195,041,428
Tổng Cộng	4,223,899,707	5,849,098,335

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	76,572,814,607	60,964,781,934
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	53,227,137,984	36,612,592,807
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	20,547,898,698	16,294,667,431
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	19,352,411,802	10,969,316,373
- Phải trả về chi giám định tổn thất	660,448,364	45,653,900
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	7,685,614,125	5,797,640,516
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2,985,213,909	2,362,810,629
- Phải trả khác	1,995,551,086	1,142,503,958
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	944,398,386	925,747,925
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	22,401,278,237	23,426,441,202
Phải trả khác cho người bán	1,600,966,508	1,397,779,777
Phải trả khác	1,600,966,508	1,397,779,777
Tổng Cộng	78,173,781,115	62,362,561,711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	3,028,895,332	13,510,730,596	14,383,364,188	2,156,261,740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,059,931,799)	24,056,945,035	6,544,429,434	13,452,583,802
Thuế thu nhập cá nhân	1,594,267,549	7,162,249,145	7,987,198,765	769,317,929
Thuế khác	3,450,333	35,462,271	37,891,917	1,020,687
Tổng cộng	566,681,415	44,765,387,047	28,952,884,304	16,379,184,158

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	397,522,247	278,553,128
Bảo hiểm xã hội	76,059,944	1,181,376
Bảo hiểm y tế	19,596,750	7,431,300
Bảo hiểm thất nghiệp	7,824,425	12,999,436
Phải trả khác	8,320,447,676	13,425,118,345
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1,176,452,552	2,352,905,104
- Khen thưởng tổng đại lý	2,549,979,256	6,896,701,936
- Phải trả về cổ tức	1,603,412,000	1,152,092,000
- Phải trả khác	2,990,603,868	3,023,419,305
Tổng cộng	8,821,451,042	13,725,283,585

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	8,271,523,130	5,953,398,721
Phát sinh trong năm	4,164,543,338	8,271,523,130
Phân bổ vào doanh thu trong năm	3,479,671,337	(5,953,398,721)
Số dư cuối năm	8,956,395,131	8,271,523,130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng nghiệp vụ

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i> VND	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i> VND	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i> VND
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	741,856,809,804	30,018,677,975	711,838,131,829
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	230,381,352,065	-	230,381,352,065
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	511,475,457,739	30,018,677,975	481,456,779,764
Dự phòng bồi thường	129,147,233,274	27,415,597,687	101,731,635,587
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	92,003,967,370	25,655,858,032	66,348,109,338
Dự phòng bồi thường chưa thông báo	37,143,265,904	1,759,739,655	35,383,526,249
Dự phòng dao động lớn	75,037,984,506	-	75,037,984,506
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	8,943,082,183	-	8,943,082,183
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	66,094,902,323	-	66,094,902,323
Tổng cộng	946,042,027,584	57,434,275,662	888,607,751,922
Số cuối quý			-
Dự phòng phí chưa được hưởng	804,941,529,936	32,455,845,501	772,485,684,435
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	279,272,747,215	-	279,272,747,215
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	525,668,782,721	32,455,845,501	493,212,937,220
Dự phòng bồi thường	132,438,075,999	23,969,245,262	108,468,830,737
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	37,803,000,024	9,265,939	37,793,734,085
Dự phòng bồi thường chưa thông báo	94,635,075,975	23,959,979,323	70,675,096,652
Dự phòng dao động lớn	81,638,923,368	-	81,638,923,368
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	13,943,668,071	-	13,943,668,071
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	67,695,255,297	-	67,695,255,297
Tổng cộng	1,019,018,529,303	56,425,090,763	962,593,438,540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	639,729,428,600	587,844,434,356
Tài sản và thiệt hại	32,268,705,632	29,253,286,502
Hàng hoá vận chuyển	301,267,850	285,418,995
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	112,554,865,658	105,943,032,640
Cháy nổ	13,403,301,790	11,663,351,609
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4,994,313,946	4,973,725,087
Trách nhiệm	566,727,572	741,032,731
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	14,539,119	-
Nông nghiệp	1,108,379,769	1,152,527,884
Tổng cộng	804,941,529,936	741,856,809,804

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	835,196	633,238
Tài sản và thiệt hại	20,610,622,717	18,992,393,880
Hàng hoá vận chuyển	202,235,228	191,277,008
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1,100,170,494	1,049,021,625
Cháy nổ	7,403,527,320	6,285,575,276
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2,195,937,486	2,450,245,091
Trách nhiệm	102,299,911	183,356,620
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	14,503,810	-
Nông nghiệp	825,713,339	866,175,237
Tổng cộng	32,455,845,501	30,018,677,975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	53,618,929,128	50,029,894,237
Tài sản và thiệt hại	48,083,514,242	48,770,659,618
Hàng hoá vận chuyển	141,457,062	125,220,528
Hàng không	216,009,984	210,960,920
Xe cơ giới	22,831,264,246	21,794,752,778
Cháy nổ	4,890,341,793	6,387,261,998
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2,283,552,954	1,661,677,661
Trách nhiệm	131,217,683	37,358,474
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	5,121,522	-
Nông nghiệp	236,667,385	129,447,060
Tổng cộng	132,438,075,999	129,147,233,274

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	78,917	59,437
Tài sản và thiệt hại	20,172,082,975	23,337,472,081
Hàng hoá vận chuyển	64,654,486	65,070,863
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	127,333,413	140,460,357
Cháy nổ	2,790,177,394	3,398,426,557
Thân tàu và TNDS chủ tàu	692,448,710	419,652,176
Trách nhiệm	4,016,871	3,945,851
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	5,109,084	-
Nông nghiệp	113,343,412	50,510,365
Tổng cộng	23,969,245,262	27,415,597,687

16.2. Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Số dư đầu kỳ	75,037,984,506	63,243,475,751
Số trích lập thêm trong kỳ	6,600,938,862	11,794,508,755
Số dư cuối kỳ	81,638,923,368	75,037,984,506

Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	53,133,188,964	27,030,743,973	143,485,569,180	601,751,102,117
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	128,358,178,126	128,358,178,126
Giảm trong kỳ	-	-	-	33,000,000,000	6,417,908,907	(111,755,438,947)	(72,337,530,040)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	33,000,000,000	6,417,908,907	(39,417,908,907)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(26,600,000,000)	(26,600,000,000)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,527,370,040)	(1,527,370,040)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(44,210,160,000)	(44,210,160,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	86,133,188,964	33,448,652,880	160,088,308,359	657,771,750,203
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	86,133,188,964	33,448,652,880	160,088,308,359	657,771,750,203
Lợi nhuận thuần trong kỳ						96,132,562,887	96,132,562,887
Giảm trong kỳ	-	-	-	38,500,000,000	-	(119,390,369,395)	(80,890,369,395)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển				38,500,000,000	-	(38,500,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(35,400,000,000)	(35,400,000,000)
- Trả cổ tức trong năm						(44,210,160,000)	(44,210,160,000)
- Thường ban điều hành						(1,280,209,395)	(1,280,209,395)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	124,633,188,964	33,448,652,880	136,830,501,851	673,013,943,695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số cuối năm	
	VND	%	VND	%
Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	195.000.000.000	51,32	195.000.000.000	51,32
Vốn góp của các cổ đông khác	32.000.000.000	8,42	32.000.000.000	8,42
	153.000.000.000	40,26	153.000.000.000	40,26
Tổng cộng	380.000.000.000	100	380.000.000.000	100

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối quý VND	Số cuối năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000

17.3. Cổ phiếu

	Số cuối quý		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	380.000.000.000	38.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	6T - 2018	6T-2017
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	699,008,728,422	619,035,579,047
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(7,223,305,919)	(4,328,984,230)
Phí nhận tái bảo hiểm	(316,195,106)	2,778,104,125
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(63,084,720,132)	(46,753,246,499)
Tổng cộng	628,384,507,265	570,731,452,443

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	6T-2018	6T-2017
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	500,561,485,132	442,592,703,655
Tài sản và thiệt hại	62,154,004,968	67,899,684,791
Hàng hoá vận chuyển	1,982,435,517	1,754,930,034
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	112,625,221,958	94,235,475,290
Cháy nổ	15,458,101,574	6,927,692,278
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5,218,902,643	5,045,501,017
Trách nhiệm	124,423,408	121,020,543
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	170,717,403	-
Nông nghiệp	713,435,819	458,571,439
Tổng cộng	699,008,728,422	619,035,579,047

18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	6T-2018	6T-2017
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	(327,088,935)	2,771,249,955
Hàng hoá vận chuyển	-	-
Hàng không	341,874	1,353,398
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	(4,958,555)
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Trách nhiệm	10,551,955	10,459,327
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	(316,195,106)	2,778,104,125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	6T-2018 VND	6T-2017 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	31,375,341,284	26,320,444,323
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(2,437,167,526)	(2,479,913,028)
Tổng cộng	28,938,173,758	23,840,531,295

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	6T-2018 VND	6T-2017 VND
Sức khỏe và tai nạn con người	1,167,600	518,254
Tài sản và thiệt hại	16,461,805,162	17,518,673,794
Hàng hoá vận chuyển	910,031,867	1,057,244,446
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1,029,776,156	902,131,253
Cháy nổ	10,199,509,113	3,661,753,102
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2,090,384,180	2,781,227,957
Trách nhiệm	55,429,511	53,062,184
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	170,302,804	-
Nông nghiệp	456,934,891	345,833,333
Tổng cộng	31,375,341,284	26,320,444,323

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	6T-2018 VND	6T-2017 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	7,201,168,833	6,019,489,278
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	7,201,168,833	6,019,489,278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	6T-2018	6T-2017
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	240,991	236,325,257
Tài sản và thiệt hại	3,951,814,194	3,628,470,104
Hàng hoá vận chuyển	252,223,783	298,796,003
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	260,231,541	204,761,189
Cháy nổ	2,100,127,925	916,603,216
Thân tàu và TNDS chủ tàu	518,086,543	593,712,393
Trách nhiệm	37,548,442	17,166,986
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	23,369,849	-
Nông nghiệp	57,525,565	123,654,130
Tổng cộng	7,201,168,833	6,019,489,278

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	6T-2018	6T-2017
	VND	VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	166,624,319,334	147,206,011,514
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	165,928,910,972	145,526,525,170
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	695,408,362	1,679,486,344
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	87,808,700	479,083,942
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3,546,900,500	14,365,608,005
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	3,290,842,725	(20,375,440,174)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(3,446,352,425)	(27,337,643,501)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	169,726,805,284	139,323,522,894

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	6T-2018	6T-2017
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	111,083,357,538	111,083,357,538
Tài sản và thiệt hại	5,910,801,286	5,910,801,286
Hàng hoá vận chuyển	208,690,100	208,690,100
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	46,502,528,418	46,502,528,418
Cháy nổ	1,674,824,744	1,674,824,744
Thân tàu và TNDS chủ tàu	548,708,886	548,708,886
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	165,928,910,972	165,928,910,972

21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>6T-2018</i>	<i>6T-2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	495,634,507	1,679,488,344
Hàng hoá vận chuyển	-	-
Hàng không	141,602,389	-
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	26,130,896	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	32,040,570	-
Trách nhiệm	-	(2,000)
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	695,408,362	1,679,486,344

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>6T-2018</i>	<i>6T-2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	18,755,041
Tài sản và thiệt hại	2,091,179,735	12,679,518,842
Hàng hoá vận chuyển	104,345,050	669,555,688
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	163,902,276	64,325,369
Cháy nổ	940,824,996	844,931,004
Thân tàu và TNDS chủ tàu	246,648,443	88,522,061
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	3,546,900,500	14,365,608,005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	6T-2018 VND	6T-2017 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	99,991,444,421	90,847,084,581
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	50,170,602,175	41,567,617,335
<i>Chi giám định tổn thất</i>	1,312,013,782	1,102,794,840
<i>Chi đào tạo đại lý</i>	27,779,667,329	24,835,757,834
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	28,718,182	534,691
<i>Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	122,020,000	131,816,364
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	410,198,703	348,294,306
<i>Chi khác</i>	20,517,984,179	15,148,419,300
Tổng cộng	150,162,046,596	132,414,701,916

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí khen thưởng đại lý, chi hỗ trợ đào tạo đại lý, chi phí tiếp khách,...

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T-2018 VND	6T-2017 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9,689,885	15,696,806
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	44,844,012,275	37,706,002,461
Thu lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	73,773,422	187,010,337
Tổng cộng	44,927,475,582	37,908,709,604

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T-2018 VND	6T-2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10,243,991	10,396,319
Chi thủ tục phí ngân hàng	13,994,530	14,450,210
Tổng cộng	24,238,521	24,846,529

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6T-2018 VND	6T-2017 VND
Chi phí nhân viên	133,364,401,338	130,150,336,987
Chi phí vật liệu	5,315,336,203	5,933,283,273
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,111,351,479	1,124,225,843
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,803,645,243	3,781,280,699
Thuế, phí và lệ phí	5,623,353,016	4,966,045,302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,227,655,497	11,250,986,065
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	285,716,624	196,947,128
Chi phí bằng tiền khác	43,425,619,763	40,021,422,014
Tổng cộng	205,157,079,163	197,424,527,311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	6T-2018 VND	6T-2017 VND
Thu nhập khác	247,159,475	85,827,082
Thu nhập khác	247,159,475	85,827,082
Chi phí khác	5,218,272	39,995,303
Chi phí khác	5,218,272	39,995,303
Thu nhập khác thuần	241,941,203	45,831,779

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	6T-2018 VND	6T-2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24,056,945,035	23,184,596,488
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	24,056,945,035	23,184,596,488

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

CHỈ TIÊU	6T-2018 VND	6T-2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120,189,507,922	115,832,982,440
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	24,037,901,584	23,166,596,488
Các khoản điều chỉnh tăng	19,043,451	18,000,000
Thù lao HĐTV	18,000,000	18,000,000
Phạt nộp chậm thuế	1,043,451	-
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	24,056,945,035	23,184,596,488

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	67,265,876,778	71,340,001,195
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	98.48	305.9



Ông Đào Duy Trung
 Phó Phòng Kế Toán
 Tài Chính



Ông Phạm Minh Trí
 Trưởng Phòng Kế toán
 Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2018